

CHƯƠNG 2. TÀNG VẬT LÝ

1

1

Nội dung

1. Tổng quan về tầng vật lý
2. Một số loại đường truyền vật lý
3. Mã đường truyền
4. Ghép kênh và phân kênh

2

2

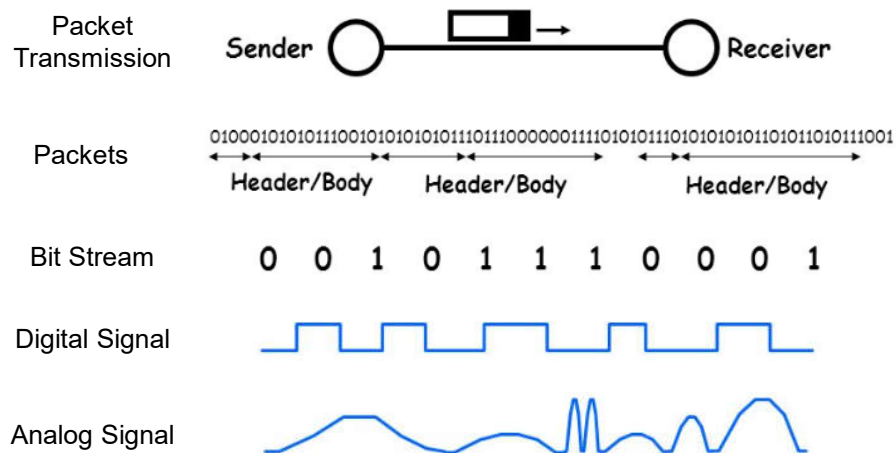
1. Tổng quan

- Đảm nhận việc truyền dòng bit trên các đường truyền
- Một số vấn đề:
 - Phương tiện truyền
 - Mã hóa kênh truyền
 - Điều chế
 - Dồn kênh/phân kênh

3

3

Dữ liệu được truyền đi như thế nào?

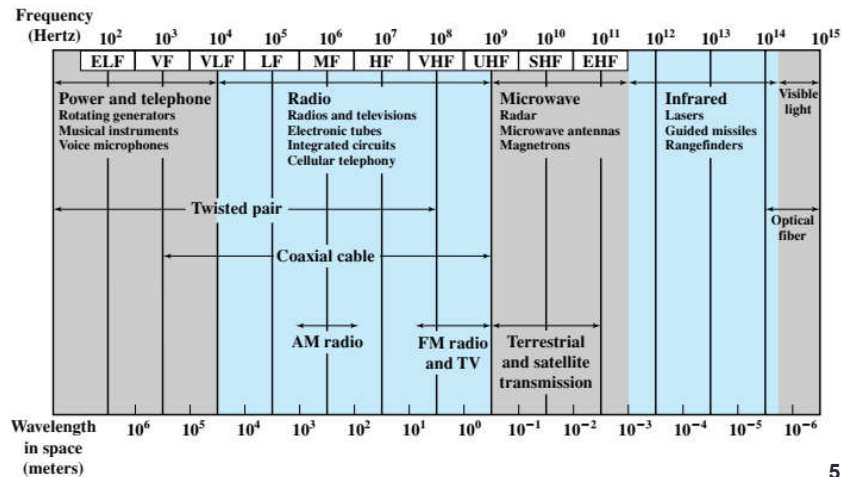


4

4

2. Đường truyền vật lý

- Dải tần của một số loại đường truyền vật lý

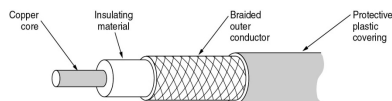


5

5

Cáp đồng trục

- Cấu tạo



- Phân loại

- Cáp gầy : Φ 5mm
- Cáp béo : Φ 9.5mm

- Băng thông:

- Baseband : 10Mbps
- Broadband : 400Mbps

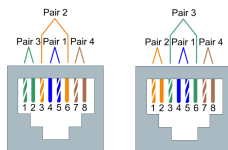
| Đặc điểm | Cáp gầy | Cáp béo |
|-------------------------------|----------|----------|
| Đầu nối | BNC | N-series |
| Độ dài đoạn tối đa | ~185m | ~500m |
| Số đầu nối tối đa trên 1 đoạn | 30 | 100 |
| Chống nhiễu | Tốt | Tốt |
| Độ tin cậy | TB | Cao |
| Ứng dụng | backbone | backbone |

6

6

Cáp xoắn đôi

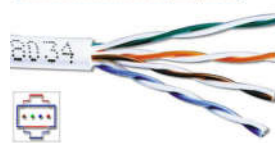
- Cấu tạo
- Phân loại
 - UTP : Unshielded Twisted Pair
 - STP : Shielded Twisted Pair
 - Categories
 - Cat4 : 10Mbps
 - Cat5,5e : 100Mbps
 - Cat6 : 1Gbps
- Kết nối :
 - Đầu thẳng
 - Đầu chéo
- Ứng dụng



Shielded twisted pair (STP)



Unshielded twisted pair (UTP)



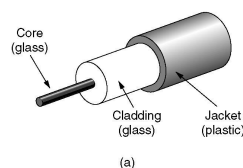
| | |
|-------------------------------|-------|
| Đầu nối | RJ-45 |
| Số đầu nối tối đa trên 1 đoạn | 2 |
| Chống nhiễu | Tốt |
| Độ tin cậy | Cao |

7

7

Cáp quang

- Cấu tạo
- Băng thông : hàng chục Gpbs
- Hạn chế : giá thành cao, đầu nối phức tạp
- Phân loại :
 - Single Mode & Multi Mode
 - Indoor & Outdoor
- Ứng dụng



| | |
|-------------------------------|-----------|
| Đầu nối | ST |
| Độ dài đoạn tối đa | Km(s) |
| Số đầu nối tối đa trên 1 đoạn | 2 |
| Chống nhiễu | Hoàn toàn |
| Độ tin cậy | Rất cao |

8

8

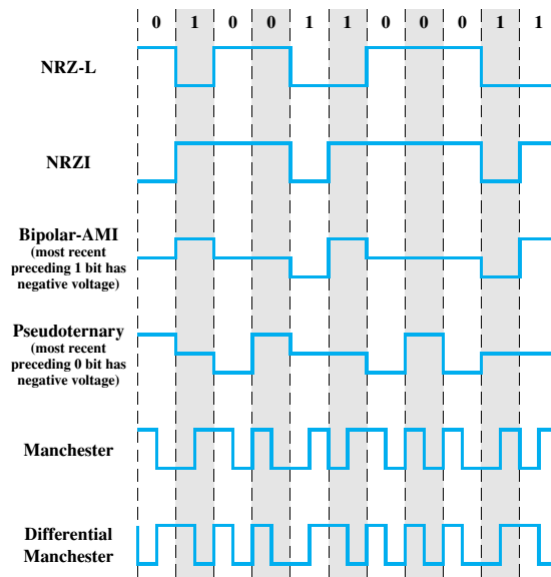
3. Mã đường dây(Line Coding)

- Chuyển đổi từ dữ liệu sang tín hiệu để truyền
- Nguyên lý chung: sử dụng các tín hiệu rời rạc, có mức điện áp khác nhau để biểu diễn các bit
- Có thể mã hóa từng bit hoặc theo khối
- Yêu cầu
 - Giúp giảm thành phần một chiều trên đường dây do trong hệ thống truyền dẫn tồn tại các thành phần (như tụ điện hoặc biến áp...).
 - Thành phần một chiều làm biến dạng tín hiệu ở phía thu. Và tổn năng lượng.
 - Tránh truyền các thành phần tần số thấp, vì các thành phần này rất nhạy cảm với méo khi truyền qua kênh truyền.
 - Tránh truyền các thành phần có tần số cao, do các thành phần tần số cao bị suy giảm nhiều hơn trên kênh truyền, mặt khác nhiễu xuyên âm tại tần số cao cũng lớn hơn.
 - Phải có phương pháp đồng bộ giữa đầu thu và đầu phát (quan trọng trong quá trình khôi phục tín hiệu) bằng cách truyền theo cả tín hiệu đồng bộ trong dòng thông tin.

9

9

Các loại mã đường dây



10

10

Mã đơn cực

- Sử dụng 2 mức điện áp: 0 và +V
- Các loại mã đường truyền đơn cực: sự có mặt của một xung vuông: “1” và không có mặt của xung vuông: “0”.
- Có hai dạng mã đường dây cơ bản là mã **NRZ đơn cực** (unipolar non-return to zero) và mã **RZ đơn cực** (unipolar return to zero)
 - RZ: chuyển về mức 0 ở giữa xung
- Ví dụ:
 - Mã NRZ-L:
 - 0: Mức điện áp thấp
 - 1: Mức điện áp cao
 - Mã NRZ-I
 - 0: Không chuyển mức ở đầu xung
 - 1: Có chuyển mức ở đầu xung

11

11

Mã Dipolar

- Một chu kỳ mã được chia làm hai phần.
- Luôn chuyển mức giữa xung → mỗi nửa chu kỳ mã được chiếm bởi một xung dương và một xung âm.
- Do đó trong toàn bộ chu kỳ mã, thành phần một chiều bằng 0.
- Ví dụ: mã Manchester và Manchester vi sai
- Mã Manchester:
 - Bit 0: có chuyển mức điện áp cao xuống thấp
 - Bit 1: có chuyển mức điện áp thấp lên cao
- Mã Manchester vi sai:
 - Bit 0: có chuyển mức đầu xung
 - Bit 1: không chuyển mức đầu xung

12

12

Bài tập

- Biểu diễn chuỗi bit 01001101 theo các phương pháp:
 - Mã Unipolar NRZ-L
 - Mã Unipolar NRZ-I
 - Mã Manchester
 - Mã Manchester vi sai

13

13

Mã Bipolar - AMI

- Mã bipolar sử dụng 3 mức điện áp ($+V$, 0 , $-V$) để mã hoá các bit nhị phân “0” và “1”.
- Bit “0” được biểu diễn bằng mức điện áp 0 , bit “1” được biểu diễn luân phiên bởi $+V$ và $-V$.
- **Bipolar RZ**, hay còn được gọi là AMI-RZ (AMI – Alternate Mark Inversion).
- **Bipolar NRZ**, còn được gọi là AMI-NRZ

14

14

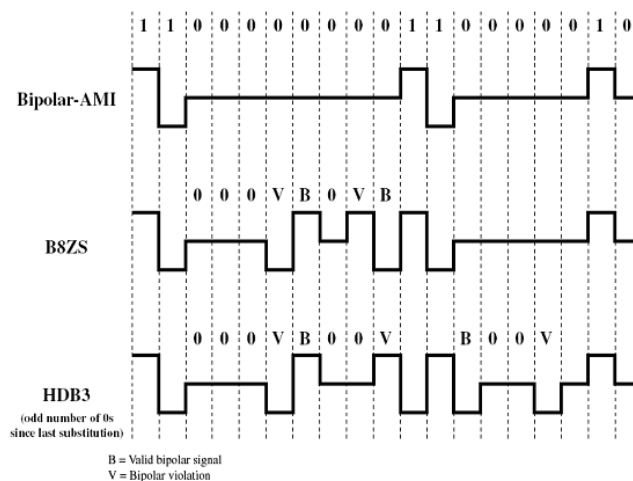
Mã HDBn

- Mã HDBn được sử dụng để giúp đồng bộ giữa bên thu và phát.
- Mã **HDBn** được phát triển từ mã Bipolar NRZ.
- Nếu số ký hiệu “0” liên tiếp vượt quá n thì nhóm ký hiệu “0” này sẽ được thay thế bằng một mã đặc biệt.
- Mã HDBn hay được sử dụng nhất là **HDB3** tương ứng với $n=3$.
- Theo khuyến nghị G.703 của ITU-T, mã HDB3 được sử dụng cho các đường PCM 34Mbit/s và 2,8Mbit/s.
- Trong HDB3, dòng 4 ký hiệu “0” liên tiếp được thay thế bằng 000V hoặc 100V, trong đó V là ký hiệu “1”, được chọn sao cho mức điện áp V vi phạm quy luật âm dương luân phiên của Bipolar RZ.

15

15

HDB3



16

16

Mã nBmT

- Mã **nBmT** : n ký hiệu nhị phân sẽ được thay thế bằng m ký hiệu ba mức (B – binary, T – tenary).
- Bằng cách tăng số mức của ký hiệu mã đường dây, mã này cho phép giảm độ rộng băng tần
- Ví dụ: $n = m = 2$

| Ký hiệu | Kiểu A | Kiểu B |
|---------|--------|--------|
| 00 | - + | - + |
| 01 | 0 + | 0 - |
| 10 | + 0 | - 0 |
| 11 | + - | + - |

17

17

4. Ghép kênh và phân kênh

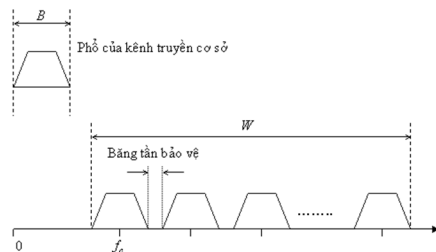
- Mục đích:
- Phân loại:
 - **Theo tần số** FDM (Frequency Division Multiplexing)
 - **Theo thời gian** TDM (Time Division Multiplexing)
 - **Thống kê** SDM (Statistical Division Multiplexing)
 - **Theo mã** CDM(Code Division Multiplexing)

18

18

Ghép kênh theo tần số FDM

- Kỹ thuật FDM được sử dụng trong các hệ thống điện thoại thế hệ cũ, và trong hệ thống thông tin vô tuyến.
- Chia sẻ băng tần của kênh truyền thành nhiều băng tần nhỏ cho nhiều người sử dụng.



19

19

Ưu nhược điểm

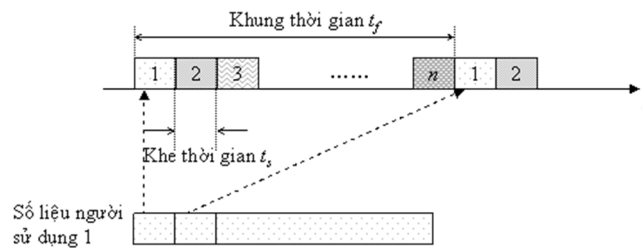
- **Ưu điểm:** FDM cho phép giảm ISI (Inter Symbol Interference) bằng cách giảm băng tần của tín hiệu truyền.
- **Nhược điểm:** không mềm dẻo khi ghép kênh các tín hiệu có độ rộng băng tần khác nhau vào các khe tần số (khe tần số có độ rộng cố định cũng có nghĩa là tín hiệu ghép kênh có tốc độ cố định).
- Yêu cầu sự ổn định tần số của bộ dao động điều chế làm cho giá thành của thiết bị tương đối đắt, nhất là trong trường hợp băng tần bảo vệ hẹp.

20

20

Ghép kênh theo thời gian

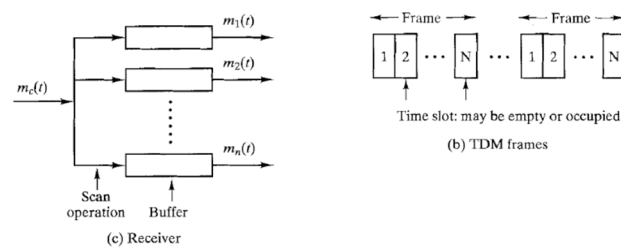
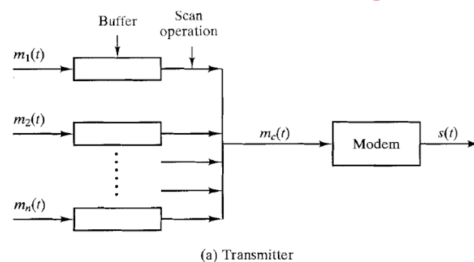
- Như vậy trong TDM, tại cùng một băng tần mỗi người sử dụng được chia một **khe thời gian** (time slot) trong một **khung thời gian** để truyền một phần thông tin của mình.



21

21

Ghép kênh theo thời gian



22

22

Ghép kênh theo thời gian

- Phân loại:
 - **Ghép bit:** mỗi khe thời gian chỉ truyền một bit.
 - **Ghép byte:** mỗi khe thời gian là 1 byte thông tin. Giả sử tốc độ truyền của mỗi nguồn tin là r (bit/s), độ rộng của một khung thời gian tf và độ rộng bit ts là:
$$ts = 8/r, \quad tf = ts * \text{Tổng số kênh}$$
- Thí dụ với đường truyền PCM 32 kênh với tốc độ 2,048Mbit/s, $tf=125\mu\text{s}$ và $ts=3,9 \mu\text{s}$.

23

23

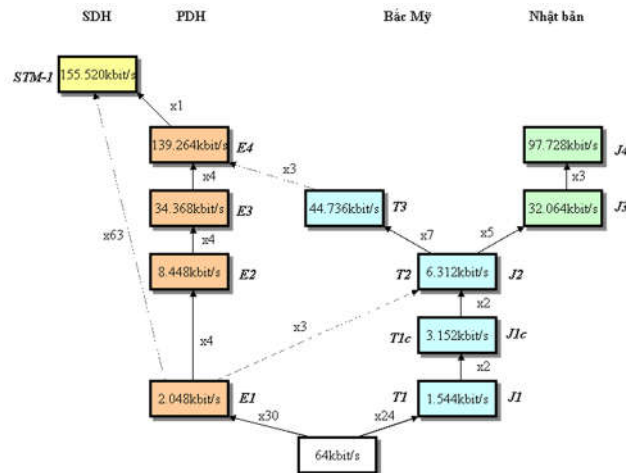
Ưu nhược điểm của TDM

- **Ưu điểm:** TDM mềm dẻo hơn FDM do có thể phân phối nhiều khe thời gian trong một khung thời gian cho cùng một người sử dụng.
- TDM yêu cầu cấu hình thiết bị đơn giản hơn FDM
- **Nhược điểm:** Một trong những nhược điểm chính của TDMA trong hệ thống thông tin di động là cần phải đồng bộ thời gian thu – phát giữa trạm gốc và tất cả các thiết bị di động.
- TDM yêu cầu tốc độ truyền (ký hiệu) lớn hơn khá nhiều so với FDM, do vậy băng tần yêu cầu lớn hơn, độ rộng một ký hiệu hẹp hơn vì vậy ảnh hưởng của ISI có thể lớn hơn.

24

24

Ghép kênh PCM



25

25

Ghép kênh theo mã CDM

- Ban đầu, được sử dụng trong quân sự (do tính bảo mật cao và chất lượng tốt). Hiện nay, CDM được sử dụng chủ yếu trong thông tin di động.
- Nguyên lý chung:** tín hiệu cần truyền đi được trải phổ sao cho tín hiệu sau điều chế có phổ rộng hơn nhiều so với tín hiệu ban đầu.
- Do đó, nhiễu thường chỉ có tác động vào một miền tần số nào đó trên toàn bộ phổ của tín hiệu.
- Đặc điểm quan trọng: tín hiệu của nhiều người sử dụng có thể gửi đi trên cùng một băng tần tại cùng một thời điểm bằng cách sử dụng các từ mã khác nhau.

26

26

Phân loại ghép kênh theo mã

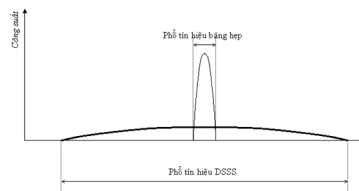
- Có hai phương pháp ghép kênh theo mã là:
 - Phương pháp **trải phổ trực tiếp (Direct-Sequence Spread Spectrum – DSSS)**.
 - Phương pháp **trải phổ nhảy tần (Frequency Hopping Spread Spectrum – FHSS)**.

27

27

Phương pháp trải phổ trực tiếp DSSS

- Phổ của tín hiệu đầu vào sẽ được trải rộng đều trên miền tần số, công suất trên một đơn vị tần số sẽ giảm xuống.
- DSSS cho phép nhiều người sử dụng cùng dùng chung một băng tần.
- Ở bên thu, tín hiệu trải phổ được coi như tín hiệu nhiễu băng rộng với công suất nhỏ và có thể được loại bỏ một cách dễ dàng.

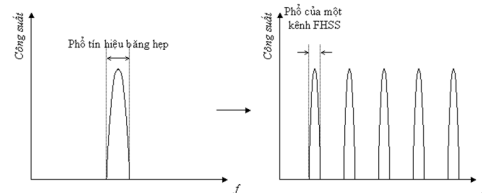


28

28

Phương pháp trải phổ nhảy tần FHSS

- FHSS trải phổ bằng cách truyền tín hiệu trên một kênh truyền băng hẹp trong một khoảng thời gian ngắn.
- Sau đó nhảy sang một kênh truyền băng hẹp khác.
- Quá trình này diễn ra liên tục với thứ tự các tần số nhảy đã được định nghĩa sẵn.
- Thứ tự này chỉ bên thu và bên phát biết trước.
- Do FHSS sử dụng các kênh truyền băng hẹp một cách ngẫu nhiên, nó có tỷ số SNR khá lớn. Đối với những đầu thu khác, tín hiệu FHSS được coi như các nhiễu xung băng hẹp trong một chu kỳ ngắn



29